

Công ty Cổ phần Vinafreight

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 37

Công ty Cổ phần Vinafreight

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 5 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phở Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch	
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên	
Ông Nguyễn Huy Diệu	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên	
Ông Chu Việt Cường	Thành viên độc lập	
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Chủ tịch	từ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Ông Trương Minh Long	Thành viên	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Hùng	Trưởng ban
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Huy Diệu.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafreight

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61712122/22695538/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafreight

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được soát xét và kiểm toán tương ứng bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, phát hành kết luận chấp nhận toàn phần và ý kiến chấp nhận toàn phần lần lượt vào ngày 27 tháng 8 năm 2020 và ngày 25 tháng 3 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND				
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		954.649.545.721	607.770.324.897
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	379.978.922.562	196.785.865.268
111	1. Tiền		259.678.922.562	181.985.865.268
112	2. Các khoản tương đương tiền		120.300.000.000	14.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	25.920.000.000	22.189.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25.920.000.000	22.189.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		544.309.077.574	384.659.052.234
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	347.621.333.656	237.510.147.356
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		718.645.484	630.009.907
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	198.949.679.339	149.363.983.744
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.980.580.905)	(2.845.088.773)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.441.545.585	4.136.407.395
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		711.043.577	541.965.934
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	11	3.730.502.008	3.594.441.461
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		300.841.903.054	309.271.240.505
210	I. Phải thu dài hạn		5.464.115.100	5.649.018.980
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.464.115.100	5.649.018.980
220	II. Tài sản cố định		1.521.218.726	1.867.407.895
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.474.292.368	1.740.673.916
222	Nguyên giá		13.614.282.885	13.837.185.662
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.139.990.517)	(12.096.511.746)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	46.926.358	126.733.979
228	Nguyên giá		2.639.072.679	2.639.072.679
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.592.146.321)	(2.512.338.700)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	293.129.655.635	300.651.819.309
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		264.718.520.308	287.111.383.982
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.540.435.327	11.540.435.327
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		16.870.700.000	2.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		726.913.593	1.102.994.321
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		726.913.593	1.102.994.321
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.255.491.448.775	917.041.565.402

Công ty Cổ phần Vinafreight

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND				
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		724.255.289.685	561.861.353.499
310	I. Nợ ngắn hạn		718.382.803.135	556.041.923.249
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	360.843.269.213	256.220.401.530
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		768.048.449	1.419.211.229
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	13.928.493.187	9.139.106.491
314	4. Phải trả người lao động		8.425.939.762	20.634.131.375
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	8.980.964.780	3.406.487.683
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		409.777.596	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	13	159.511.831.375	126.372.652.147
320	8. Vay ngắn hạn	14	146.386.314.323	123.274.093.657
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	19.128.164.450	15.575.839.137
330	II. Nợ dài hạn		5.872.486.550	5.819.430.250
337	1. Phải trả dài hạn khác	13	5.872.486.550	5.819.430.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		531.236.159.090	355.180.211.903
410	I. Vốn chủ sở hữu		531.236.159.090	355.180.211.903
411	1. Vốn cổ phần	16	251.457.500.000	83.922.500.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		251.457.500.000	83.922.500.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	16	30.048.650.000	30.199.350.000
415	3. Cổ phiếu quỹ	16	(155.000.000)	(155.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	16	11.925.977.872	10.925.977.872
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16	229.225.429.160	223.053.814.624
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		215.877.814.624	216.140.976.989
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		13.347.614.536	6.912.837.635
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	17	8.733.602.058	7.233.569.407
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.255.491.448.775	917.041.565.402

Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập

Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

Công ty Cổ phần Vinafreight

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.1	1.897.220.380.991	892.524.994.393
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(2.505.388.295)	(2.549.857.617)
10	3. Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	18.1	1.894.714.992.696	889.975.136.776
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	19	(1.826.532.898.082)	(871.295.238.999)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		68.182.094.614	18.679.897.777
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	13.056.068.714	12.764.503.773
22	7. Chi phí tài chính	21	(5.330.004.559)	(4.732.601.343)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.889.244.236)	(2.404.372.669)
24	8. Phần (lỗ) lãi trong công ty liên kết		(23.872.244.265)	1.882.979.299
25	9. Chi phí bán hàng	20	(15.666.306.947)	(2.643.675.871)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(10.973.507.251)	(10.463.162.705)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.396.100.306	15.487.940.930
31	12. Thu nhập khác		70.630.940	415.245.785
32	13. Chi phí khác		(68.687.312)	(40.909.496)
40	14. Lỗ khác		1.943.628	374.336.289
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.398.043.934	15.862.277.219
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(10.249.377.338)	(2.596.138.378)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		15.148.666.596	13.266.138.841
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		12.347.233.945	12.715.857.311
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.801.432.651	550.281.530
70	20. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	16.4	708	1.281
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	16.4	708	1.281

Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập

Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.398.043.934	15.862.277.219
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8, 9	346.189.169	396.480.010
03	Dự phòng		135.492.132	277.742.785
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(702.407.140)	(20.781.138)
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		20.235.609.404	(8.537.290.697)
06	Chi phí lãi vay	21	1.889.244.236	2.404.372.669
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		47.302.171.735	10.382.800.848
09	Tăng các khoản phải thu		(159.694.439.588)	(166.513.523.900)
11	Tăng các khoản phải trả		131.876.841.330	136.517.266.036
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		207.003.085	(204.851.093)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.889.244.236)	(2.404.372.669)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.233.730.608)	(3.251.497.304)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	11	(1.423.674.687)	(1.097.255.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		10.144.927.031	(26.571.433.082)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		59.090.909	-
23	Tiền gửi có kỳ hạn và mua công cụ nợ của đơn vị khác		(19.753.700.000)	(1.224.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		1.152.000.000	1.654.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.000.000.000)	(1.000.000.000)
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		4.098.163.361	6.651.687.730
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(16.444.445.730)	6.081.687.730

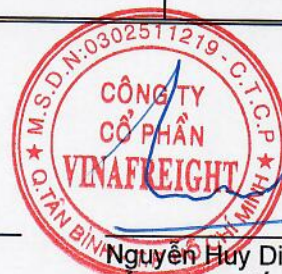
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp của chủ sở hữu	16.1	167.384.300.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	14	746.873.061.595	315.652.322.571
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	14	(723.760.840.929)	(303.451.178.137)
36	Cổ tức đã trả		(1.000.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		189.496.520.666	12.201.144.434
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		183.197.001.967	(8.288.600.918)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		196.785.865.268	138.651.667.558
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.944.673)	(109.438.333)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	379.978.922.562	130.253.628.307

Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập

Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 5 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 237 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 254).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm ba công ty con được thành lập và đăng ký tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và năm công ty liên kết. Trong đó, chi tiết các công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty con			
(1) Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	90,00%	90,00%
(3) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt (*)	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	45,90%	45,90%

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tỷ lệ quyền biểu quyết của Nhóm Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt là hơn 50%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch..

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	1.437.073.418	2.426.718.158
Tiền gửi ngân hàng	258.241.849.144	179.559.147.110
Các khoản tương đương tiền (*)	120.300.000.000	14.800.000.000
TỔNG CỘNG	379.978.922.562	196.785.865.268

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,8% đến 3,1%/năm. Khoản tiền gửi trị giá 10 tỷ VND đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 14).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,3%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	264.718.520.308	287.111.383.982
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	11.540.435.327	11.540.435.327
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (iii)	16.870.700.000	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	293.129.655.635	300.651.819.309

Công ty Cổ phần Vinafreight

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Lĩnh vực	Tình trạng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
		Vốn đầu tư	% sở hữu	Vốn đầu tư	% sở hữu
		VND		VND	
Công ty Cổ phần Mipec	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa	146.834.261.085	20,00%	167.117.481.437	20,00%
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Dịch vụ vận tải hàng hóa	61.793.249.305	24,78%	66.636.103.416	24,78%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ logistic	42.890.846.236	25,00%	42.420.947.828	25,00%
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Dịch vụ vận tải hàng hóa	10.200.163.682	27,89%	9.936.851.301	27,89%
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa	3.000.000.000	20,00%	1.000.000.000	20,00%
TỔNG CỘNG		264.718.520.308		287.111.383.982	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết tăng giảm khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày như sau:

VND

Giá trị đầu tư:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	273.474.748.076
Tăng trong kỳ	2.000.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>275.474.748.076</u>

Phần lũy kế lỗ sau khi mua các công ty liên kết:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	13.636.635.906
Phần lũy kế lỗ sau khi mua các công ty liên kết	(23.872.244.265)
Cổ tức được chia	(219.600.000)
Khác	(301.019.409)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(10.756.227.768)</u>

Giá trị còn lại

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	287.111.383.982
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>264.718.520.308</u>

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

VND

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	726.150.000	726.150.000
TỔNG CỘNG	<u>11.540.435.327</u>	<u>11.540.435.327</u>

(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Trái phiếu 1 (*)	14.870.700.000	14.870.700.000	-	-
Trái phiếu 2 (**)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Trái phiếu 3 (***)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>16.870.700.000</u>	<u>16.870.700.000</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

- (*) Đây là giá trị của 148.707 trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương phát hành, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, hưởng lãi suất 7%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 29 tháng 1 năm 2023.
- (**) Đây là giá trị của 10.000 trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, hưởng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + 1%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 25 tháng 11 năm 2026.
- (***) Đây là giá trị của 10.000 trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, hưởng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + 0,7%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 28 tháng 11 năm 2024.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần ALS SDS	42.898.950.301	55.772.517.366
Công ty TNHH DAMCO Việt Nam	19.262.475.466	564.276.661
Công ty TNHH Expeditors Việt Nam	18.524.183.598	1.574.336.828
Các khách hàng khác	266.935.724.291	179.599.016.501
TỔNG CỘNG	347.621.333.656	237.510.147.356
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.980.580.905)	(2.845.088.773)
GIÁ TRỊ THUẦN	344.640.752.751	234.665.058.583
Trong đó:		
Phải thu từ bên khác	341.239.625.165	237.508.827.356
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 24)	6.381.708.491	1.320.000

Chi tiết tình hình tăng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	2.845.088.773	6.309.835.128
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	135.492.132	259.757.785
Số cuối kỳ	2.980.580.905	6.569.592.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	198.949.679.339	149.363.983.744
Ký quỹ bảo lãnh ngân hàng (*)	138.709.395.000	105.393.840.875
Ký quỹ	18.807.432.413	2.351.798.508
Tạm ứng nhân viên	1.887.163.131	1.506.666.618
Các khoản phải thu khác	39.545.688.795	40.111.677.743
Dài hạn	5.464.115.100	5.649.018.980
Ký quỹ	5.464.115.100	5.649.018.980
TỔNG CỘNG	204.413.794.439	155.013.002.724

(*) Đây là các khoản tiền ký quỹ tại ngân hàng để bảo lãnh thanh toán theo yêu cầu của các hãng hàng không cho dịch vụ vận chuyển quốc tế và đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 14).

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.632.973.150	8.588.984.642	2.615.227.870	13.837.185.662
Thanh lý	-	(222.902.777)	-	(222.902.777)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.632.973.150	8.366.081.865	2.615.227.870	13.614.282.885
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	2.632.973.150	3.903.304.628	2.425.356.961	8.961.634.739
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(2.632.973.150)	(6.911.195.082)	(2.552.343.514)	(12.096.511.746)
Khấu hao trong kỳ	-	(244.815.064)	(21.566.484)	(266.381.548)
Thanh lý	-	222.902.777	-	222.902.777
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	(2.632.973.150)	(6.933.107.369)	(2.573.909.998)	(12.139.990.517)
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	1.677.789.560	62.884.356	1.740.673.916
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	1.432.974.496	41.317.872	1.474.292.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND
Phần mềm máy tính

Nguyên giá

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.639.072.679
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	1.012.920.220

Giá trị hao mòn lũy kế

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(2.512.338.700)
Hao mòn trong kỳ	(79.807.621)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(2.592.146.321)

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	126.733.979
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	46.926.358

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Etihad Airways	292.604.305.217	203.661.234.769
Các bên khác	68.238.963.996	52.559.166.761
TỔNG CỘNG	360.843.269.213	256.220.401.530
Trong đó:		
Phải trả cho các bên khác	359.546.804.146	252.454.128.962
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 24)	1.296.465.067	3.766.272.568

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	3.594.441.461	176.245.265	(40.184.718)	3.730.502.008
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.996.078.770)	(10.249.377.338)	6.233.730.608	(9.011.725.500)
Thuế giá trị gia tăng	(391.296.138)	(2.821.288.036)	1.821.265.575	(1.391.318.599)
Thuế thu nhập cá nhân	(488.771.121)	(3.652.651.605)	3.718.280.012	(423.142.714)
Thuế nhà thầu	(3.262.960.462)	(6.489.405.335)	6.650.059.423	(3.102.306.374)
TỔNG CỘNG	(9.139.106.491)	(23.212.722.314)	18.423.335.618	(13.928.493.187)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí làm hàng	7.584.835.217	2.203.504.617
Thuởng năng suất	720.000.000	675.000.000
Khác	676.129.563	527.983.066
TỔNG CỘNG	8.980.964.780	3.406.487.683

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	159.511.831.375	126.372.652.147
Thu hộ hãng tàu	92.130.538.801	63.046.477.851
Thu hộ từ bán vé máy bay và cước vận chuyển quốc tế	51.230.311.408	52.952.102.257
Phí hoa hồng	6.305.789.998	956.380.600
Nhận ký quỹ	4.662.248.873	2.300.000.000
Cổ tức phải trả	1.200.000.000	1.000.000.000
Khác	3.982.942.295	6.117.691.439
Dài hạn	5.872.486.550	5.819.430.250
Nhận ký quỹ	5.872.486.550	5.819.430.250
TỔNG CỘNG	165.384.317.925	132.192.082.397
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả cho bên khác	164.184.317.925	131.192.082.397
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 24)	1.200.000.000	1.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vay ngân hàng	123.274.093.657	746.873.061.595	(723.760.840.929)	146.386.314.323

Nhóm Công ty vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Thời gian đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	107.216.614.323	Ngày 28 tháng 8 năm 2021	5	Hợp đồng tiền gửi trị giá 135.000.000.000 VND (Thuyết minh số 4 và 7)
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	39.169.700.000	Ngày 20 tháng 8 năm 2021	3.5	Hợp đồng tiền gửi trị giá 13.709.395.000 VND (Thuyết minh số 7)
TỔNG CỘNG	146.386.314.323			

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Trích lập từ lợi nhuận	Sử dụng trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Quỹ khen thưởng	9.708.967.566	2.650.000.000	(500.000.000)	11.858.967.566
Quỹ phúc lợi	5.342.004.445	1.326.000.000	(453.351.250)	6.214.653.195
Quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	524.867.126	1.000.000.000	(470.323.437)	1.054.543.689
TỔNG CỘNG	15.575.839.137	4.976.000.000	(1.423.674.687)	19.128.164.450

Công ty Cổ phần Vinafreight

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	83.922.500.000	30.199.350.000	(155.000.000)	9.925.977.872	225.776.069.669	349.668.897.541
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	12.715.857.311	12.715.857.311
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.000.000.000	(5.041.300.000)	(4.041.300.000)
Các điều chỉnh khác	-	-	-	-	(25.440.076)	(25.440.076)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	83.922.500.000	30.199.350.000	(155.000.000)	10.925.977.872	233.425.186.904	358.318.014.776
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	83.922.500.000	30.199.350.000	(155.000.000)	10.925.977.872	223.053.814.624	347.946.642.496
Phát hành cổ phiếu (*)	167.535.000.000	(150.700.000)	-	-	167.384.300.000	167.384.300.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	12.347.233.945	12.347.233.945
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.000.000.000	(5.874.600.000)	(4.874.600.000)
Các điều chỉnh khác	-	-	-	-	(301.019.409)	(301.019.409)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	251.457.500.000	30.048.650.000	(155.000.000)	11.925.977.872	229.225.429.160	522.502.557.032

(*) Vào ngày 25 tháng 3 năm 2021, Công ty đã phát hành 16.753.500 cổ phiếu mới với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, trong đó các cổ đông hiện hữu và các cổ đông mới đã thực hiện quyền mua tương ứng với 15.365.387 cổ phiếu và 1.388.113 cổ phiếu. Việc phát hành này được chấp thuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 6 năm 2020, và theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty đã tăng từ 83.922.500.000 VND lên 251.457.500.000 VND. Vào ngày 14 tháng 5 năm 2021, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 14, phản ánh việc tăng vốn cổ phần này của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Vốn cổ phần

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp			Vốn điều lệ đã góp VND
	Số lượng cổ phần	(VND)	% sở hữu	
Công ty Cổ phần Transimex	13.641.285	136.412.850.000	54	136.412.850.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	2.736.000	27.360.000.000	11	27.360.000.000
Các cổ đông khác	8.768.465	87.684.650.000	35	87.684.650.000
TỔNG CỘNG	25.145.750	251.457.500.000	100	251.457.500.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	83.922.500.000	83.922.500.000
Tăng trong kỳ	167.535.000.000	-
Số cuối kỳ	251.457.500.000	83.922.500.000

16.4 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu đăng ký phát hành	25.145.750	8.392.250
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	25.145.750	8.392.250
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(15.500)	(15.500)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	25.130.250	8.376.750

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.5 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Thu nhập và số cổ phiếu được sử dụng để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được trình bày như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	12.347.233.945	12.715.857.311
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(1.988.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.347.233.945	10.727.857.311
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	17.447.706	8.376.750
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	708	1.281
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	708	1.281

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của kỳ hiện tại.

Nhóm Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

17. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	7.233.569.407	6.675.692.442
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	2.801.432.651	550.281.530
Chia cổ tức	(1.200.000.000)	(1.000.000.000)
Khác	(101.400.000)	(86.700.000)
Số cuối kỳ	8.733.602.058	6.139.273.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng doanh thu	1.897.220.380.991	892.524.994.393
Doanh thu cước vận tải quốc tế	1.781.065.873.408	746.922.268.062
Doanh thu dịch vụ giao nhận hàng	89.957.681.316	74.308.366.186
Doanh thu bán vé máy bay	4.686.969.619	56.911.067.244
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	21.509.856.648	14.383.292.901
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.505.388.295)	(2.549.857.617)
Hàng bán bị trả lại	(2.505.388.295)	(2.549.857.617)
Doanh thu thuần	1.894.714.992.696	889.975.136.776
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ cước vận tải quốc tế	1.781.065.873.408	746.922.268.062
Doanh thu từ dịch vụ giao nhận hàng	89.957.681.316	74.308.366.186
Doanh thu bán vé máy bay	2.181.581.324	54.361.209.627
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	21.509.856.648	14.383.292.901

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.177.505.353	6.110.192.375
Lãi tiền gửi	3.781.851.361	3.864.725.445
Cổ tức	96.712.000	2.789.585.953
TỔNG CỘNG	13.056.068.714	12.764.503.773

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Cước vận tải	1.717.922.732.395	775.217.180.329
Phí làm hàng	58.175.303.984	41.838.835.187
Chi phí nhân công	19.887.521.830	21.006.539.469
Thuê văn phòng	14.205.435.982	12.746.057.814
Chi phí khác	16.341.903.891	20.486.626.200
TỔNG CỘNG	1.826.532.898.082	871.295.238.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng	15.666.306.947	2.643.675.871
Chi phí hoa hồng	15.666.306.947	2.643.675.871
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.973.507.251	10.463.162.705
Chi phí nhân công	6.160.434.911	6.285.387.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.996.664.183	1.169.744.730
Dự phòng phải thu khó đòi	128.673.543	259.757.785
Khấu hao và hao mòn	106.417.410	237.518.242
Chi phí khác	2.581.317.204	2.510.754.135
TỔNG CỘNG	26.639.814.198	13.106.838.576

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.440.760.323	2.310.243.674
Chi phí lãi vay	1.889.244.236	2.404.372.669
Khác	-	17.985.000
TỔNG CỘNG	5.330.004.559	4.732.601.343

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.815.969.274.481	843.005.465.685
Chi phí nhân viên	26.047.956.741	27.810.160.282
Khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8, 9)	346.189.169	396.480.010
Chi phí khác	10.809.291.889	13.189.971.598
TỔNG CỘNG	1.853.172.712.280	884.402.077.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.058.250.056	2.596.138.378
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	191.127.282	-
TỔNG CỘNG	10.249.377.338	2.596.138.378

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.398.043.934	15.862.277.219
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	12.057.977.640	4.524.988.951
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	255.613.924	409.398.138
Cổ tức	(2.223.262.400)	(2.357.917.191)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	191.127.282	-
Các chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(32.079.108)	19.668.480
Chi phí thuế TNDN	10.249.377.338	2.596.138.378

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông	Cung cấp dịch vụ Cổ tức	12.708.408.482 1.200.000.000	461.497.257 1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	2.520.707.088	-
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết	Góp vốn	2.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	1.833.033.456	1.810.355.518
		Cung cấp dịch vụ	655.155.700	1.013.980.000
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	1.515.921.812	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	595.753.815	351.392.152
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	237.301.176	-
		Cung cấp dịch vụ	34.991.106	391.516.128
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết	Lãi đầu tư	219.600.000	-
		Cung cấp dịch vụ	1.343.670	16.488.231
		Mua dịch vụ	-	51.157.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.378.190.541	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đồng	Cung cấp dịch vụ	3.517.950	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	1.320.000
			6.381.708.491	1.320.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	1.056.098.312	2.651.307.102
Transimex Hi Tech Park Logistics Co., Ltd	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	207.477.068	456.750.320
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	25.432.963	26.036.415
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	7.456.724	56.036.724
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	-	471.235.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	-	104.907.007
			1.296.465.067	3.766.272.568
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đồng	Cổ tức	1.200.000.000	1.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") thường trực và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

		VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch HĐQT	390.000.000	390.000.000
Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc	360.000.000	300.000.000
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc	300.000.000	300.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc	60.000.000	-
TỔNG CỘNG		1.110.000.000	990.000.000

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") trong kỳ như sau:

		VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch HĐQT	73.923.135	72.850.000
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	49.282.090	48.540.000
Ông Nguyễn Huy Diệu	Thành viên HĐQT	49.282.090	48.540.000
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT	49.282.090	48.540.000
Ông Chu Việt Cường	Thành viên độc lập	49.282.090	48.540.000
Bùi Tuấn Ngọc	Thành viên đã từ nhiệm	59.138.508	58.250.000
Trương Minh Long	Thành viên đã từ nhiệm	-	48.540.000
Ông Lê Văn Hùng	Trưởng ban BKS	49.282.090	48.540.000
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS	39.425.672	38.830.000
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Thành viên BKS	39.425.672	38.830.000
TỔNG CỘNG		458.323.437	500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

25.1 Thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đến 1 năm	24.103.689.102	20.217.440.648
Từ 1 - 5 năm	77.653.044.400	67.005.817.342
Trên 5 năm	55.540.957.500	61.700.882.985
TỔNG CỘNG	<u>157.297.691.002</u>	<u>148.924.140.975</u>

25.2 Cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đến 1 năm	28.928.814.924	27.694.520.645
Từ 1 - 5 năm	52.998.505.044	44.218.485.980
TỔNG CỘNG	<u>81.927.319.968</u>	<u>71.913.006.625</u>

Công ty Cổ phần Vinafreight

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực cung cấp các dịch vụ vận tải quốc tế và nội địa, giao nhận hàng và kinh doanh kho bãi.
Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Cước vận tải quốc tế	Dịch vụ giao nhận hàng	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
					VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.781.937.072.043	90.139.922.820	23.722.761.702	(1.084.763.869)	1.894.714.992.696
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận Chi phí không phân bổ	57.723.013.508	3.053.700.399	7.405.380.707	-	68.182.094.614 (42.784.050.680)
Lợi nhuận thuần trước thuế					25.398.043.934 (10.249.377.338)
Chi phí thuế TNDN					15.148.666.596 (2.801.432.651)
Lợi nhuận sau thuế					12.347.233.945
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát					
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ					
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	512.861.390.477	42.732.722.655	9.678.197.739	(11.292.974.488)	553.979.336.383 701.512.112.392
Tài sản không phân bổ					1.255.491.448.775
Tổng tài sản					
Công nợ bộ phận	609.353.998.268	72.260.747.452	29.578.434.504	(34.292.974.488)	676.900.205.736 47.355.083.949
Công nợ không phân bổ					724.255.289.685
Tổng công nợ					

Công ty Cổ phần Vinafreight

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Cước vận tải quốc tế	Dịch vụ giao nhận hàng	Dịch vụ khác	Loại trừ	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	748.210.220.836	68.523.471.669	74.591.453.917	(1.350.009.646)	889.975.136.776
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận Chi phí không phân bổ	14.674.546.180	(4.453.114.856)	8.458.466.453	-	18.679.897.777 (2.817.620.558)
Lợi nhuận thuần trước thuế					15.862.277.219 (2.596.138.378)
Chi phí thuế TNDN					13.266.138.841 (550.281.530)
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ					12.715.857.311
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	365.731.340.092	32.131.612.385	7.716.545.225	(10.968.547.084)	394.610.950.618 522.430.614.784
Tài sản không phân bổ					917.041.565.402
Tổng tài sản					
Công nợ bộ phận	448.851.859.609	68.001.227.333	27.808.306.388	(33.968.547.084)	510.692.846.246 51.168.507.253
Công nợ không phân bổ					561.861.353.499
Tổng công nợ					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập



Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

